

NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH (NGŨ PHÁP)

1. Conjunctions (Liên từ):

Liên từ đẳng lập (song song):

AND	She is a good and loyal wife.
BOTH ... AND	They learn both English and French.
AS WELL AS	He has experience as well as knowledge.
NO LESS THAN	You no less than he are very rich.
NOT ONLY ... BUT (ALSO)	He learns not only English but (also) Chinese.
OR	Hurry up, or you will be late.
EITHER ... OR	He isn't either good or kind.
NEITHER ... NOR	She has neither husband nor children.
BUT	He is intelligent but very lazy.
THEN	The plant looks very faded; then it hasn't been watered for long.
CONSEQUENTLY	You didn't work hard for this term; consequently, he failed the exam.
HOWEVER	It was raining very hard; however, we went out without umbrella.
NEVERTHELESS	She studies very hard; nevertheless, she always gets bad marks.
STILL, YET	She says she does not love me, yet, I still love her.
OR, ELSE, OTHERWISE	We have to work hard, or/else/otherwise we will fail the exam.
THEREFORE	He violated the traffic signs, therefore he was punished.

Liên từ phụ thuộc (chính phụ):

FOR	He will surely succeed, for (because) he works hard.
WHEREAS	He learns hard whereas his friends don't.
WHILE	Don't sing while you work.
BESIDES, MOREOVER	We have to study hard at school; besides, we must pay attention to physical exercise.
SO	It rained very hard; so, we didn't go out that night.
HENCE	He came late; hence, he missed the first part of the lesson.

2. Các mệnh đề trạng ngữ

a. Mệnh đề thời gian (Time clause):

Mệnh đề trạng ngữ thời gian thường được bắt đầu bằng các liên từ: after, as, as soon as, before, as long as, until, when, while ...

AFTER	The ship was checked carefully after she had been built.
AS	They left as the bell rang.
AS SOON AS	They will get married as soon as they finish university.
BEFORE	Don't count your chickens before they are hatchd.
AS LONG AS	I will lend you some money as long as you promise to pay me back.
UNTIL	People do not know the value of health until they lose it.
WHEN	When you visit this country, you should bring thick winter clothes.
WHILE	The teacher came in while the students were singing a song.

b. Mệnh đề nơi chốn (Clause of place):

WHERE	The bed room is the best place where I do my homework.
WHEREVER	His mother follows him wherever he goes.

c. Mệnh đề thể cách (Clause of nanner):

AS	Do as I told you to do.
AS IF	He talks as if he knew everything about her.

d. Mệnh đề so sánh (Clause of comparison):

AS	He is as tall as his brother.
THAN	This bag is as expensive as that one.

e. Mệnh đề lý do (Clause of reason):

AS	As it rained very hard, we stopped the games.
BECAUSE	We could not pass the test because we didn't learn hard.
SINCE	I must go since she has telephoned three times.

f. Mệnh đề mục đích (Clause of purpose):

THAT	I work hard that I may succeed in life.
SO THAT	We went very early so that we could catch the last bus.
IN ORDER TO	We learn French in order to study in France.

g. Mệnh đề điều kiện (Clause of condition) :

IF	I will phone him if I have his phone number.
UNLESS (IF NOT)	You will be late unless you set off now.
PROVIDED THAT	You can enter the room provided that you have the ticket.
IN CASE	Please take a map with you in case (that) you may get lost.

h. Mệnh đề tương phản, trái ngược (Clause of contrast)

ALTHOUGH, THOUGH, EVEN THOUGH	Though/even though /although it rained hard, I went out with her.
-------------------------------------	---

AS	Rich as he is, he isn't ever happy.
EVEN IF	Even if my watch is right, we will be too late.
NOT WITH STANDING THAT	He is poor not with standing that he works very hard.

3. Articles (Mạo từ)

Mạo từ *a, an* được dùng trước các danh từ số ít, các danh từ lần đầu tiên được đề cập đến. (Lưu ý: mạo từ an đứng trước các danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm)

- We have a cat and a dog.
- There's a supermarket in Adam Street.

Mạo từ *the* đứng trước các danh từ số ít, số nhiều, danh từ đếm được và danh từ không đếm được khi danh từ ấy được nhắc lại lần thứ hai hoặc khi cả người nói lẫn người nghe đều biết về khái niệm, sự vật, ý tưởng đề cập đến.

- We have a cat and a dog. The cat is old, but the dog is just a puppy.
- I'm going to the supermarket. Do you want anything? (We both know which supermarket.)

MẠO TỪ A / AN ĐƯỢC SỬ DỤNG

a. *trước danh từ chỉ nghề nghiệp*

I'm a teacher. She's an architect.

b. *trong một số thành ngữ, cụm từ chỉ số lượng.*

a pair of (một cặp), a couple of (một đôi), a few (một ít), a little (một ít), a great deal of (nhiều), a great number of (nhiều) ...

c. *trong các câu cảm thán có cấu trúc: " what + a + danh từ đếm được số ít".*

What a lovely day! (một ngày thật đẹp) What a pity! (thật tội nghiệp)

MẠO TỪ THE ĐƯỢC SỬ DỤNG

a. *trước tên của các đại dương, sông, khách sạn, quán rượu, nhà hát, bảo tàng và báo.*

The Atlantic (Ấn Độ dương), the British Museum (bảo tàng Anh quốc)

The Times (nhật báo Thời đại), the Ritz (khách sạn Ritz)

b. *trước các danh từ thể hiện sự duy nhất.*

The sun (mặt trời – duy nhất trong thái dương hệ), the queen (nữ hoàng – duy nhất trong một đất nước), the Government (chính phủ - duy nhất trong một quốc gia) ...

c. *trước so sánh cực cấp (so sánh nhất).*

He's the richest man in the world. Jane's the oldest in the class.

KHÔNG SỬ DỤNG MẠO TỪ

a. *trước các danh từ đề cập đến khái niệm chung chung.*

I like potatoes. (không nói "I like the potatoes")

Milk is good for you. (không nói "The milk is good for you")

b. *trước tên riêng, tên các quốc gia, tỉnh lỵ, đường phố, ngôn ngữ, tạp chí, bữa ăn, sân bay, nhà ga và núi.*

I had lunch with John. (Tôi dùng cơm trưa với John) – không nói *the John*

I bought *Cosmopolitan* at Paddington Station. (Tôi đã mua tạp chí *Cosmopolitan* tại ga Paddington), không nói *the Cosmopolitan*

c. trước một số nơi chốn hoặc trước các phương tiện giao thông.

At home in/to bed at/to work at/to school/university by bus by plane by car by train on foot

- She goes to work by bus. (Cô ấy đi làm bằng xe buýt – không nói she goes to the work by the bus)
- I was at home yesterday evening. (Tôi qua tôi ở nhà – không nói I was at the home yesterday evening)

d. trong câu cảm thán có cấu trúc “what + (tính từ) + danh từ không đếm được”.

What beautiful weather! (thời tiết tuyệt quá) What loud music! (Nhạc mở to quá), không nói a beautiful weather và a loud music vì “weather” và “music” là hai danh từ không đếm được.

In the phrase *go home*, there is no article and no preposition.

I went home early

4. Prepositions (Giới từ)

- Prepositions of place (Giới từ nơi chốn): in, at, on, by, near...
- Prepositions of time (Giới từ thời gian): in, at, on, before, after, till/until...
- Prepositions of purpose (giới từ chỉ mục đích),....

5. Adjectives (Tính từ)

Possessive adjectives (Tính từ sở hữu): My, Our, Your, Their, His, Her, Its

Descriptive adjectives (Tính từ miêu tả):

- Size (kích cỡ): big, large, short...
- Quality (phẩm chất): curly, beautiful, good, bad, ugly attractive...
- Age (tuổi tác): new, old, young...
- Color (màu sắc): black, green, yellow...
- Nationality (quốc tịch): French Chinese, foreign
- Material (chất liệu): silk, plastic, cotton...

Adjectives ending in -ing and -ed (tính từ kết thúc bằng -ing và -ed)

Ví dụ: frightened / frightening, surprised / surprising...

Chú ý phân biệt 2 loại tính từ V-ed và V-ing: dùng -ed để miêu tả về người, -ing cho vật. và khi muốn nói về bản chất của cả người và vật ta dùng -ing, e.g.1: That film is boring. E.g.2: He is bored. E.g.3: He is an interesting man. E.g.4: That book is an interesting one. (khi đó không nên nhầm với -ed, chẳng hạn ta nói : a loved man có nghĩa “người đàn ông được mến mộ”, tức là có nghĩa “Bị” và “Được” ở đó)

6. Phrasal adjectives (Cụm tính từ): Gồm một tính từ và một giới từ

OF		WITH	
afraid of	sợ, e ngại	angry with	giận giữ
aware of	nhận thức	bored with	chán
capable of	có khả năng	busy with	bận
confident of	tin tưởng	crowded with	đông đúc
full of	đầy	familiar with	quen thuộc
fond of	thích	fed up with	chán
proud of	tự hào	popular with	phổ biến

TO		FOR	
accustomed to	quen với	available for	có sẵn (cái gì)
contrary to	trái lại, đối lập	difficult for	khó
equal to	tương đương với	late for	trễ
grateful to	biết ơn ai	famous for	nổi tiếng
harmful to	có hại cho ai	useful for	có ích
important to	quan trọng	ready for	sẵn sàng cho
		responsible for	chịu trách nhiệm

AT		ABOUT	
good at	giỏi (về...)	confused about	bối rối (về ...)
bad at	dở (về...)	excited about	hào hứng
		upset about	buồn
		worried about	lo lắng

IN		FROM	
interested in	thích, quan tâm	different from	khác
rich in	phong phú (về...)	far from	xa
successful in	thành công (về...)	safe from	an toàn

7. Adverbs (Trạng từ)

- *Adverbs of manner (Trạng từ thể cách).*
- *Adverbs of frequency (Trạng từ tần suất)*
- *Adverbs of degree (Trạng từ mức độ)*
- *Sentence adverbs (Trạng từ câu): maybe, perhaps, luckily...*

8. Comparisons of adjectives and adverbs (So sánh tính từ và trạng từ)

So sánh bằng	So sánh hơn	So sánh nhất
As + adj / adv + as	tính từ ngắn + ER + than MORE + tính từ dài + than	THE + tính từ ngắn + EST THE MOST + tính từ dài

LƯU Ý

* Tính từ ngắn là tính từ có một âm tiết như: hot, cold, sad... và tính từ có hai vần tận cùng bằng -ow, -et, -y, -er, -le như: narrow, quiet, happy, clever, gentle...

* Tính từ dài là tính từ có hai, ba âm tiết trở lên như furious, important, polluted ...

* Một số tính từ không theo quy tắc trên (so sánh bất quy tắc → phải học thuộc lòng)

Good / well ⇨ better ⇨ best

Bad / badly ⇨ worse ⇨ worst

Far ⇨ further ⇨ furthest ...

* So sánh hơn thường được chuyển thành so sánh không bằng hoặc ngược lại

9. Phrasal verbs (Cụm động từ):

catch up/ catch up with	bắt kịp; theo kịp
cool off	nguội, lạnh đi; giảm đi
fall behind	thụt lùi; tụt lại đằng sau
fill in	điền vào; ghi vào
get over	vượt qua; khắc phục
get up	thức dậy
give in	nhượng bộ; chịu thua
give up	bỏ; từ bỏ
go away	biến mất; tan đi (cơn đau, vấn đề, điều khó chịu)
go in	đi vào
go off	reo (chuông), nổ (súng, bom), chua, hỏng, (sữa, thức ăn)
go on	tiếp tục
go out	tắt (đèn, ánh sáng, lửa)
grow up	lớn lên, trưởng thành
hold up	ngừng (= stop), hoãn lại (= delay)
hurry up	khẩn trương, làm gấp
keep up	theo kịp, bắt kịp
lie down	nằm nghỉ
look after	chăm sóc, trông nom(= take care of)
look up	tra, tra cứu
put on	mặc, mang, đội, mở (đèn hoặc các thiết bị điện), tăng (cân)
speak up	nói to, nói thẳng
stay on	lưu lại thêm một thời gian
take after	giống (= resemble)
take off	cởi, cất cánh (máy bay)
try out	thử (= test)
try on	mặc thử (quần áo)
turn off	tắt; khóa (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas)
turn on	mở; bật (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas)
turn round	quay lại
turn up	đến (= arrive), xuất hiện (= appear)
wait up	thức đợi ai
wash up	rửa chén bát
watch out	đề phòng, chú ý, coi chừng

10. Tenses (Các thì)

Thì	Dạng thức
Simple present	S + V1(-s/-es)
Present continuous	S + am / is / are + Verb-ing
Present perfect	S + have / has + V3
Present perfect continuous	S + have / has + been + Verb-ing
Simple past	S + V2/-ed
Past continuous	S + was / were + Verb-ing
Past perfect	S + had + V3
Past perfect continuous	S + had + been + Verb-ing
Simple future	S + will + V1
Future continuous	S + will + be + Verb-ing

*Thì Hiện Tại Đơn (Simple Present):

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ thường

- Khẳng định: **S + V_S/ES + O**
- Phủ định: **S + DO/DOES + NOT + V(inf) + O**
- Nghi vấn: **DO/DOES + S + V(inf) + O ?**

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ Tobe

- Khẳng định: **S + AM/IS/ARE + O**
- Phủ định: **S + AM/IS/ARE + NOT + O**
- Nghi vấn: **AM/IS/ARE + S + O ?**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn:

Thì hiện tại đơn trong câu thường có những từ sau: *Every, always, often, usually, rarely, generally, frequently.*

Cách dùng thì hiện tại đơn:

- Thì hiện tại đơn nói về một sự thật hiển nhiên, một chân lý đúng. (Ex: The sun rises in the East and sets in the West.)
- Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen, một hành động thường xảy ra ở hiện tại. (Ex: I get up early every morning.)
- Để nói lên khả năng của một người (Ex: Tùng plays tennis very well.)

- Thì hiện tại đơn còn được dùng để nói về một dự định trong tương lai (EX:The football match starts at 20 o'clock.)
-

*Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous):

Công thức thì hiện tại tiếp diễn:

- Khẳng định: **S + am/ is/ are + V_ing + O**
- Phủ định: **S + am/ is/ are+ not + V_ing + O**
- Nghi vấn:**Am/is/are+S + V_ing+ O ?**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn:

Thì hiện tại tiếp diễn trong câu thường có những cụm từ sau: *At present, at the moment, now, right now, at, look, listen...*

Cách dùng:

- Diễn tả hành động đang diễn ra và kéo dài trong hiện tại. (EX: **She is going to school at the moment.**)
- Dùng để đề nghị, cảnh báo, mệnh lệnh. (Ex: **Be quiet! The baby is sleeping in the bedroom.**)
- Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS. (Ex : **He is always borrowing our books and then he doesn't remember.**)
- Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước (Ex: **I am flying to Moscow tomorrow.**)
- Diễn tả sự không hài lòng hoặc phàn nàn về việc gì đó khi trong câu có “always”. (Ex: **She is always coming late.**)

Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như : *to be, see, hear, feel, realize, seem, remember, forget, understand, know, like, want, glance, think, smell, love, hate...*
(Ex: **He wants to go for a cinema at the moment.**)

* Thì quá khứ đơn (Simple Past):

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ thường

- Khẳng định: **S + V2/ED + O**
- Phủ định: **S + did + not+ V(inf) + O**

- Nghi vấn: **Did + S + V(inf) + O ?**

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ To be

Trong trường hợp dạng bị động của thì quá khứ đơn thì các bạn có thể dùng theo công thức bên dưới:

- Khẳng định: **S + Were/Was + V_ed/V3**
- Phủ định: **S + Were/Was + V_ed/V3**
- Nghi vấn: **Were/Was + S + V_ed/V3 ?**

Dấu hiệu nhận biết:

Các từ thường xuất hiện trong thì quá khứ đơn: Yesterday, ago, last night/ last week/ last month/ last year, ago(cách đây), when.

Cách dùng:

Dùng thì quá khứ đơn khi nói về một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. (**EX: I went to the concert last week; I met him yesterday.**)

* Thì quá khứ tiếp diễn

Công thức

- Khẳng định: **S + was/were + V_ing + O**
- Phủ định: **S + was/were + not + V_ing + O**
- Nghi vấn: **Was/were + S + V_ing + O ?**

Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu có trạng từ thời gian trong quá khứ với thời điểm xác định.
 - At + thời gian quá khứ (at 5 o'clock last night,...)
 - At this time + thời gian quá khứ. (at this time one weeks ago, ...)
 - In + năm trong quá khứ (in 2010, in 2015)
 - In the past
 - Khi câu có “when” nói về một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác chen ngang vào.
-

*Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect):

Công thức

- Khẳng định: **S + have/ has + V3/ED+ O**
- Phủ định: **S + have/ has+ NOT + V3/ED+ O**
- Nghi vấn: **Have/ has + S+ V3/ED+ O ?**

Dấu hiệu :

Trong thì hiện tại đơn thường có những từ sau: *Already, not...yet, just, ever, never, since, for, recently, before...*

Cách dùng

- Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có thể xảy ra trong tương lai. (**EX: John have worked for this company since 2005.**)
 - Nói về hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định được thời gian, và tập trung vào kết quả. (**EX: I have met him several times**)
-

*Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous):

Công thức

- Khẳng định: **S + have/ has + been + V_ing + O**
- Phủ định: **S + haven't/ hasn't + been + V-ing**
- Nghi vấn: **Have/ Has + S + been + V-ing ?**

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường có các từ sau: *All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, and so far, almost every day this week, in recent years.*

Cách dùng:

- Dùng để nói về hành động xảy ra trong quá khứ diễn ra liên tục, tiếp tục kéo dài đến hiện tại. (**EX: I have been working for 3 hours.**)

- Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn ở hiện tại. (**EX: I am very tired now because I have been working hard for 10 hours.**)
-

*Quá khứ hoàn thành (Past Perfect):

Công thức dùng:

- Khẳng định: **S + had + V3/ED + O**
- Phủ định: **S + had+ not + V3/ED + O**
- Nghi vấn: **Had +S + V3/ED + O ?**

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu có các từ: *After, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for....*

Cách dùng

Diễn tả một hành động đã xảy ra, hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ. (**EX: I had gone to school before Nhung came.**)

* Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Pas Perfect Continuous):

Công thức:

- Khẳng định: **S + had + been + V-ing + O**
- Phủ định: **S + had+ not + been + V-ing**
- Nghi vấn: **Had + S + been + V-ing ?**

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thường có: *Until then, by the time, prior to that time, before, after.*

Cách dùng:

- Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ. (EX: I had been typing for 3 hours before I finished my work.)
 - Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm được xác định trong quá khứ. (EX: Phong had been playing game for 5 hours before 12pm last night)
-

*Tương lai đơn (Simple Future):

Công thức:

- Khẳng định: **S + shall/will + V(infinitive) + O**
- Phủ định: **S + shall/will + not + V(infinitive) + O**
- Nghi vấn: **Shall/will+S + V(infinitive) + O ?**

Dấu hiệu:

Trong câu thường có: *tomorrow, Next day/ Next week/ next month/ next year, in + thời gian...*

Cách dùng:

- Diễn tả dự định nhất thời xảy ra ngay tại lúc nói. (EX: **Are you going to the Cinema? I will go with you.**)
 - Nói về một dự đoán không có căn cứ. (EX: **I think he will come to the party.**)
 - Khi muốn yêu cầu, đề nghị. (EX: **Will you please bring me a cellphone?**)
-

*Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous):

Công thức:

- Khẳng định: **S + shall/will + be + V-ing+ O**
- Phủ định: **S + shall/will + not + be + V-ing**
- Nghi vấn: **Shall/Will+S + be + V-ing ?**

Dấu hiệu:

Trong câu thường có các cụm từ: *next year, next week, next time, in the future, and soon.*

Cách dùng :

- Dùng để nói về một hành động xảy ra trong tương lai tại thời điểm xác định. (EX: At 10 o'clock tomorrow, my friends and I will be going to the museum.)
 - Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác chen vào. (EX: When you come tomorrow, they will be playing football.)
-

* Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect)

Công thức:

- Khẳng định: **S + shall/will + have + V3/ED**
- Phủ định: **S + shall/will + not + have + V3/ED**
- Nghi vấn: **Shall/Will+ S + have + V3/ED ?**

Dấu hiệu:

- By + thời gian tương lai, By the end of + thời gian trong tương lai, by the time ...
- Before + thời gian tương lai

Cách dùng :

- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định trong tương lai. (EX: I will have finished my job before 7 o'clock this evening.)
 - Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai. (EX: I will have done the exercise before the teacher come tomorrow.)
-

* Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous):

Công thức dùng:

- Khẳng định: **S + shall/will + have been + V-ing + O**
- Phủ định: **S + shall/will not/ won't + have + been + V-ing**
- Nghi vấn: **Shall/Will + S+ have been + V-ing + O ?**

Dấu hiệu:

For + khoảng thời gian + by/ before + mốc thời gian trong tương lai

EX: for 10 years by the end of this year (được 10 năm cho tới cuối năm nay)

Cách dùng:

Dùng để nói về sự việc, hành động diễn ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến tương lai với thời gian nhất định. EX: I will have been working in company for 10 year by the end of next year.

11. Lối nói phụ họa:

Phụ họa câu khẳng định

Khi muốn nói một người hoặc vật nào đó làm một việc gì đó và một người, vật khác cũng làm một việc như vậy, người ta dùng so hoặc too. Để tránh phải lặp lại các từ của câu trước (mệnh đề chính), người ta dùng liên từ and và thêm một câu đơn giản (mệnh đề phụ) có sử dụng so hoặc too. Ý nghĩa của hai từ này có nghĩa là “cũng thế”.

Ví dụ:

- John went to the mountains on his vacation, and we did too.
- John went to the mountains on his vacation, and so did we.
- I will be in VN in May, and they will too.
- I will be in VN in May, and so will they.

Phụ họa câu phủ định

Cũng giống như too và so trong câu khẳng định, để phụ họa một câu phủ định, người ta dùng either hoặc neither. Hai từ này có nghĩa “cũng không”. Ba quy tắc đối với trợ động từ, động từ be hoặc do, does, did cũng được áp dụng giống như trên.

Ví dụ:

- I didn't see Mary this morning, and John didn't either
- I didn't see Mary this morning, and neither did John.
- She won't be going to the conference, and her friends won't either.
- She won't be going to the conference, and neither will her friends.

12. Infinitive of purpose (Động từ nguyên thể chỉ mục đích):

I'm saving money to buy a car.

13. Verb form (Hình thái của động từ)

BARE INFINITIVE (động từ nguyên mẫu)

Hình thức động từ nguyên mẫu (V1) được sử dụng

Sau các động từ khiếm khuyết - can, could, may, might, must, will, should ...

Sau một số động từ - make, let

- see, hear, feel, watch, notice

Sau thành ngữ - had better, would rather (tốt hơn là)

GERUND (Danh động từ)

Hình thức động từ thêm ing (Verb-ing) thường được sử dụng

1. Sau các thành ngữ

be used to	quen với	take to	nhằm phải (thói xấu)
be accustomed to	quen với	can't stand	không chịu đựng nổi
get used to	trở nên quen với	can't resist	không nhịn được
it's no use / good	chẳng lợi gì, chả tốt gì (khi ...)	can't help	không nhịn được
be busy	bận rộn	look forward to	trông mong
be worth	xứng đáng	be fed up with	bực tức, chán

Sau các động từ kép: Go on, keep on, give up, put off, care for...

Sau những động từ sau

Admit	thừa nhận	escape	thoát, trốn thoát
Appreciate	tán thưởng, cảm kích	keep	tiếp tục
Avoid	Tránh	mind	quan tâm, bận tâm
Consider	xem xét	miss	nhỡ
Delay	trì hoãn	postpone	trì hoãn
Deny	chối	practise	thực tập
Detest	Ghét	recollect	hồi tưởng lại
Dislike	không thích	risk	liều lĩnh
Enjoy	thưởng thức, thích	suggest	đề nghị

TO INFINITIVE Hình thức động từ nguyên mẫu có **To** được sử dụng

Sau một số động từ nhất định như: *afford, agree, arrange, decide, demand, expect, fail, hope, intend, learn, manage, need, offer, plan, pretend, promise, refuse, threaten, want, wish, would like...*

MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CHO THEO SAU CẢ HAI HÌNH THỨC TO INFINITIVE & GERUND (VERB-ING)

Nhóm 1: *begin, start, continue*

(không có sự khác biệt về nghĩa)

Nhóm 2: *forget, remember, regret*

(phụ thuộc vào thời gian)

- Nếu nhớ, quên, hối hận một việc đã xảy ra + V-ing (đã làm một điều gì)

- Nếu nhắc nhở một việc cần thiết trong tương lai + To infinitive (phải làm điều gì)

Nhóm 3: *advise, recommend, allow, permit*

- Nếu sau những động từ này có tân ngữ + To infinitive

- Nếu sau những động từ này không có tân ngữ + V-ing

Nhóm 4: *need, want*

- Nếu mang nghĩa chủ động + To infinitive

- Nếu mang nghĩa bị động + V-ing

Nhóm 5: try, stop

(khác biệt hoàn toàn về nghĩa)

- Try + To infinitive : cố gắng

- Try + V-ing : thử

- Stop + To infinitive : ngừng lại để

- Stop + V-ing : ngừng việc gì đó lại, thôi không làm ... nữa

14. Một số cấu trúc

- USED TO + Infinitive → (đã từng...) chỉ một thói quen, tình trạng ở quá khứ, (mà giờ không còn nữa)
 - My father *used to smoke* a lot; but now he doesn't any more.
- BE USED TO + V-ing / Noun → (quen với...) = Be accustomed to
 - My mother *is used to getting up* early.
 - I have *been used to the hot weather* here.
- BECAUSE + Clause → (bởi vì...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ nguyên do (adverb clause of reason)
 - *Because the weather was bad*, the flight was put off.
- BECAUSE OF + Phrase → (bởi vì...) dùng cụm từ hoặc danh từ sau because of (preposition)
 - *Because of the bad weather*, the flight was put off.
- ALTHOUGH + Clause → (mặc dù...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ sự nhượng bộ
 - *Although it is a very hot day*, I shall go for a walk.
- IN SPITE OF / DESPITE + Phrase → (mặc dù...) dùng cụm từ hoặc danh từ
 - *In spite of a hot day*, I shall go for a walk.
- SO/ THEREFORE + Clause (vì thế, cho nên, vì lẽ đó)
 - The food was cold so he was angry
 - The food was cold. Therefore, he was angry
- BUT / HOWEVER / YET + Clause (tuy nhiên)
 - It's a bit late but I'd like to go out
- SO + Adj / Adv + THAT + Clause → (quá...nên...) giới thiệu mệnh đề chỉ kết quả (adverb clause of result)
 - He is *so famous that everyone knows his name*.
- SUCH + (A / An + Adj + Noun) + THAT + Clause → (quá... đến nỗi...)
 - He is *such a famous man that everyone knows his name*.
- TOO + Adj / Adv + (For someone) + TO + Infinitive → (quá... đến nỗi không...)
 - The lecture was *too boring for us to listen to*.
- SO THAT + Clause → (để...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ mục đích (adverb clause of purpose)
 - I'm studying hard *so that I can keep pace with my classmates*.
- | | |
|-------------|--|
| TO | |
| IN ORDER TO | |
| SO AS TO | |

 + V1 → (để...) giới thiệu cụm động từ nguyên mẫu chỉ mục đích (Inf phrase of purpose)
 - I'm studying hard *in order to keep pace with my classmates*.

- *So as not to be late for class, John must get up early.*

- *We learn English to have better communication with other people.*

▪ Adj / Adv + ENOUGH + (for someone) + TO + Inf → (đủ... để...)

- *The questions were easy enough for her to answer.*

- *The teacher spoke clearly enough for us to understand him.*

▪ IT + Takes / Took + SOMEONE + TIME + TO + Inf → (ai đó mất bao lâu để làm việc gì...)

- *It took me five minutes to walk to the post office.*

- *It takes us two hours to fly from Hanoi to Ho Chi Minh City.*

▪ HAVE + Object + Past Participle → (nhờ ai làm ...) là hình thức sai khiến (causative form)

- *Mary is going to have her hair done.*

- *He had his car washed yesterday.*

▪ IT + BE + Adj + (for someone) + TO + Inf

- *It is difficult for us to master a foreign language.*

- *It is dangerous to drive too fast.*

15. Conditional Sentence (Câu điều kiện)

Các loại câu điều kiện:

Type	Forms	Usage
0	If + S + V(s,es), S+ V(s,es)/câu mệnh lệnh	
1	If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall..... + Vo	Đk có thể xảy ra ở hiện tại ở tương lai
2	If + S + V2/ Ved, S +would/ Could/ Should...+ Vo	Đk không có thật ở hiện tại
3	If + S + Had + V3/Ved, S + would/ could...+ have + V3/Ved	Đk không có thật trong quá khứ
Đk kết hợp	If + S + had + V3/Ved, S + would + Vo	

Câu điều kiện loại I

Khái niệm về câu điều kiện loại 1

- *Câu điều kiện loại I còn được gọi là câu điều kiện có thực ở hiện tại.*
- *Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.*

Cấu trúc – Công thức

If + S + V (hiện tại), S + will + V (nguyên mẫu)

IF + Chủ ngữ 1 + Động từ chia ở thì hiện tại đơn + Bổ ngữ, Chủ ngữ 2 + WILL + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ (nếu có).

Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 1, mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.

- *Chủ ngữ 1 và chủ ngữ 2 có thể trùng nhau. Bổ ngữ có thể không có, tùy ý nghĩa của câu. Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.*
- *Trong câu điều kiện loại I, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở thì hiện tại đơn, còn động từ trong mệnh đề chính chia ở thì tương lai đơn.*

Ví dụ:

If you come into my garden, my dog will bite you. (Nếu anh vào vườn của tôi, con chó của tôi sẽ cắn anh đó.)

If it is sunny, I will go fishing. (Nếu trời nắng tốt, tôi sẽ đi câu cá.)

Cách dùng câu điều kiện loại 1:

Câu điều kiện loại 1 còn có thể được gọi là câu điều kiện hiện tại có thể có thật. Ta sử dụng câu điều kiện loại 1 để đặt ra một điều kiện có thể thực hiện được trong hiện tại và nêu kết quả có thể xảy ra.

Câu điều kiện loại II

Khái niệm về câu điều kiện loại 2:

- *Câu điều kiện loại II còn được gọi là câu điều kiện không có thực ở hiện tại.*
- *Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là một giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại.*

Cấu trúc câu điều kiện loại 2

If + S + V (quá khứ), S + would + V (nguyên mẫu)

– Trong câu điều kiện loại II, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở dạng thái cách (past subjunctive), động từ của mệnh đề chính chia ở thì điều kiện hiện tại (simple conditional). Chú ý: Dạng thái cách (Past subjunctive) là hình thức chia động từ giống hệt như thì quá khứ đơn, riêng động từ “to be” thì dùng “were” cho tất cả các ngôi.

Ví dụ:

- *If I were a bird, I would be very happy. (Nếu tôi là một con chim, tôi sẽ rất hạnh phúc.)* <= tôi không thể là chim được
- *If I had a million USD, I would buy that car. (Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua chiếc xe đó.)* <= hiện tại tôi không có

Câu điều kiện loại III

Khái niệm về câu điều kiện loại 3:

- Câu điều kiện loại III là câu điều kiện không có thực trong quá khứ.
- Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ, một giả thiết trái ngược với thực trạng ở quá khứ.

Cấu trúc câu điều kiện loại 3

If + S + had + P.P (quá khứ phân từ), S + would + have + P.P

– Trong câu điều kiện loại III, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở quá khứ phân từ, còn động từ của mệnh đề chính chia ở điều kiện hoàn thành (perfect conditional).

Ví dụ:

- *If he had come to see me yesterday, I would have taken him to the movies. (Nếu hôm qua nó đến thăm tôi thì tôi đã đưa nó đi xem phim rồi.)*
- *If I hadn't been absent yesterday, I would have met him. (Nếu hôm qua tôi không vắng mặt thì tôi đã gặp mặt anh ta rồi.)*

16. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):

Relative pronouns: (Các đại từ quan hệ)

WHO và WHOM thay cho người. WHO đóng chức năng chủ ngữ, WHOM đóng chức năng tân ngữ

WHICH thay cho vật, đóng chức năng chủ ngữ và tân ngữ

THAT thay cho WHO, WHOM, WHICH trong các mệnh đề quan hệ hạn định (trong câu không có dấu phẩy)

WHOSE dùng thay thế cho các tính từ sở hữu như: its (của nó), his, her, their

* Non- restrictive relative clause: (Mệnh đề quan hệ không hạn định)

Ex: The boy who is sitting next to me is clever

(mệnh đề quan hệ hạn định)

Tom, who is sitting next to me, is clever

- Mệnh đề quan hệ không hạn định ngăn cách với mệnh đề chính bằng (các) dấu phẩy .

- THAT không bao giờ được dùng trong mệnh đề quan hệ không hạn định

- Ta dùng mệnh đề quan hệ không hạn định khi danh từ đứng trước mệnh đề quan hệ này (sau đây gọi là tiền từ) được xác định. Tiền từ được xác định khi:

✚ là một danh từ riêng.

✚ là vật, điều, cái duy nhất.

✚ được đứng trước bởi các từ chỉ định như: this, that, these, those.

✚ được đứng trước bởi các tính từ sở hữu như: my, your, his, her, our, their

✚ được bỏ nghĩa bởi một cụm giới từ.

Cách nối hai câu đơn thành một câu phức, sử dụng đại từ quan hệ

a. Gạch chân phần giống nhau ở hai mệnh đề.

b. Tạm bỏ qua mệnh đề thứ nhất, xem xét mệnh đề thứ hai xem phần gạch chân thay thế cho người hay vật, rồi dùng đại từ quan hệ thích hợp để thay thế. (khi thay nhớ phải bỏ phần gạch chân ấy đi!)

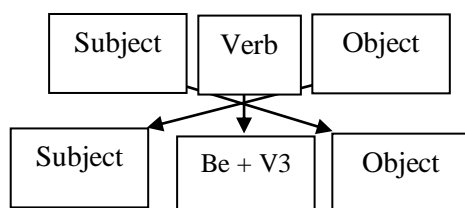
c. Chuyển đại từ quan hệ ra đầu mệnh đề thứ hai, chuyển giới từ tự do ra trước đại từ quan hệ (nếu có)

d. Chuyển toàn bộ mệnh đề thứ hai ra sau phần gạch chân ở mệnh đề thứ nhất.

LƯU Ý: Giới từ chỉ đứng trước WHOM và WHICH

17. The pasive voice (câu bị động)

* Câu chủ động:



* Câu bị động:

* Note: - Động từ BE luôn có cùng thì với câu chủ động và hòa hợp với chủ ngữ mới

- Nếu chủ ngữ là: someone, somebody, people, they thì không cần có BY + OBJECT

- Nếu chủ ngữ là : No one, Nobody thì bỏ BY NO ONE, BY NOBODY và thêm NOT vào câu bị động

Thì	Chủ động	Bị động
Simple present	S + V1(-s/-es)	S + am / is / are + V3
Present continuous	S + am / is / are + Verb-ing	S + am / is / are + being + V3
Present perfect	S + have / has + V3	S + have / has + been + V3
Present perfect continuous	S + have / has + been + Verb-ing	S + have / has + been + being + V3
Simple past	S + V2/-ed	S + was / were + V3
Past continuous	S + was / were + Verb-ing	S + was / were + being + V3
Past perfect	S + had + V3	S + had + been + V3
Past perfect continuous	S + had + been + Verb-ing	S + had + been + being + V3
Simple future	S + will + V1	S + will + be + V3
Future continuous	S + will + be + Verb-ing	S + will + be + being + V3

Future perfect	S + will + have + V3	S + will + have + been + V3
Future perfect continuous	S + will + have + been + Verb-	S + will + have + been + being + V3
Câu có MODAL VERB	S + modal verb + V1	S + modal verb + V3

GOOD LUCK TO YOU!